UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 1171 /SGDĐT- QLCLGD
V/v hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các trung tâm GDNN-GDTX.

Căn cứ Chỉ thị số 37/CT-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường công tác chỉ đạo, phối hợp, tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông,

Căn cứ Công văn số 1239/BGDĐT-QLCL ngày 24/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 24/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Để chuẩn bị tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Sở; các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên (gọi tắt là các đơn vị) một số nội dung sau:

1. Môn thi

Tổ chức kỳ thi gồm 03 buổi thi: 01 buổi thi môn **Ngữ văn**, 01 buổi thi môn **Toán** và 01 buổi thi của **bài thi tự chọn gồm 02 môn thi** trong số các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ định hướng Công nghiệp (gọi tắt là Công nghệ Công nghiệp), Công nghệ định hướng Nông nghiệp (gọi tắt là Công nghệ Nông nghiệp), Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật và Tiếng Hàn).

2. Nội dung thi, hình thức thi

- Nội dung thi: Bám sát nội dung của Chương trình GDPT hiện hành cấp trung học phổ thông, chủ yếu là chương trình lớp 12.

- Hình thức thi, thời gian làm môn thi/bài thi: Thực hiện theo quy định về cấu trúc định dạng đề thi kỳ thi tốt nghiệp THPT được Bộ GDĐT ban hành.

3. Lịch thi

a) Lịch thi đối với các thí sinh dự thi với Đề thi của Chương trình giáo dục phổ thông cũ[1]:

Ngày	Buổi	Bài thi/Môn thi		Thời gian làm bài	Giờ phát đề thi cho thí sinh	Giờ bắt đầu làm bài
25/6/2025	SÁNG	08 giờ 00: Họp cán bộ làm công tác coi thi tại Điểm thi				
	CHIỀU	14 giờ 00: Thí sinh làm thủ tục dự thi tại phòng thi, đính chính sai sót (nếu có) và nghe phổ biến Quy chế thi, Lịch thi				
26/6/2025	SÁNG	Ngữ văn		120 phút	**07 giờ 30**	**07 giờ 35**
	CHIỀU	Toán		90 phút	**14 giờ 20**	**14 giờ 30**
27/6/2025	SÁNG	Bài thi KHTN	Vật lí	50 phút	**07 giờ 30**	**07 giờ 35**
			Hóa học	50 phút	**08 giờ 30**	**08 giờ 35**
			Sinh học	50 phút	**09 giờ 30**	**09 giờ 35**
		Bài thi KHXH	Lịch sử	50 phút	**07 giờ 30**	**07 giờ 35**
			Địa lí	50 phút	**08 giờ 30**	**08 giờ 35**
			Giáo dục công dân	50 phút	**09 giờ 30**	**09 giờ 35**
	CHIỀU	Ngoại ngữ		60 phút	**14 giờ 20**	**14 giờ 30**
28/6/2025		Dự phòng				

b) Lịch thi đối với các thí sinh dự thi với Đề thi của Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành:

[1] Được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006, Chương trình Giáo dục thường xuyên được ban hành kèm theo Quyết định số 50/2006/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 11 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngày	Buổi	Bài thi/Môn thi		Thời gian làm bài	Giờ phát đề thi cho thí sinh	Giờ bắt đầu làm bài
25/6/2025	SÁNG	08 giờ 00: Họp cán bộ làm công tác coi thi tại Điểm thi				
	CHIỀU	14 giờ 00: Thí sinh làm thủ tục dự thi tại phòng thi, đính chính sai sót (nếu có) và nghe phổ biến Quy chế thi, Lịch thi				
26/6/2025	SÁNG	Ngữ văn		120 phút	**07 giờ 30**	**07 giờ 35**
	CHIỀU	Toán		90 phút	**14 giờ 20**	**14 giờ 30**
27/6/2025	SÁNG	Bài thi tự chọn	Môn thứ 1	50 phút	**07 giờ 30**	**07 giờ 35**
			Môn thứ 2	50 phút	**08 giờ 35**	**08 giờ 40**
28/6/2025		Dự phòng				

4. Đối tượng, điều kiện dự thi

4.1. Đối tượng dự thi gồm:

a) Người đã hoàn thành Chương trình GDPT/GDTX trong năm tổ chức kỳ thi;

b) Người đã hoàn thành Chương trình GDPT/GDTX nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;

c) Người đã có Bằng tốt nghiệp THPT dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh;

d) Người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.

4.2. Điều kiện dự thi:

a) Các đối tượng dự thi phải đăng ký dự thi (ĐKDT) và nộp đầy đủ các giấy tờ đúng thời hạn;

b) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 ở trên phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ GDĐT.

5. Đăng ký dự thi

5.1. Nơi ĐKDT:

a) Học sinh đang học lớp 12 năm học 2024-2025 ĐKDT trực tuyến;

b) Đối tượng theo quy định tại điểm b, c, d **mục 4.1.** ở trên ĐKDT trực tuyến hoặc trực tiếp tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, Trường THCS&THPT Võ Thị Sáu.

5.2. Đăng ký môn thi:

a) Để xét công nhận tốt nghiệp THPT: Thí sinh phải đăng ký dự thi môn Ngữ văn, môn Toán và 01 bài thi tự chọn gồm 02 môn thi trong số các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ Công nghiệp, Công nghệ Nông nghiệp, Ngoại ngữ.

Thí sinh được ĐKDT môn Ngoại ngữ khác với môn Ngoại ngữ đang học tại trường phổ thông;

b) Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại điểm c, d **mục 4.1.** ở trên chỉ đăng ký môn thi theo nguyện vọng. Riêng đối với bài thi tự chọn, thí sinh chỉ được chọn tối đa 02 môn thi.

6. Hồ sơ ĐKDT:

a) Phiếu ĐKDT;

b) Các loại chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có);

c) Ảnh cỡ 4x6 chụp theo kiểu căn cước/căn cước công dân, được chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng;

d) Bản sao học bạ THPT (đối với thí sinh thuộc điểm b, **mục 4.1.** ở trên);

đ) Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh thuộc điểm c, **mục 4.1.** ở trên);

e) Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, bản sao Sổ học tập hoặc bảng điểm học các môn văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ GDĐT (đối với thí sinh thuộc điểm d, **mục 4.1.** ở trên);

g) Giấy xác nhận điểm bảo lưu (nếu có) do Hiệu trưởng trường phổ thông nơi thí sinh đã dự thi năm trước xác nhận hoặc do sở GDĐT nơi thí sinh đã dự thi xác nhận trong trường hợp thí sinh dự thi tại tỉnh khác.

7. Nộp hồ sơ ĐKDT đối với thí sinh thuộc điểm a, mục 4.1. ở trên**:**

a) Thí sinh ĐKDT theo hình thức trực tuyến: khai hồ sơ trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử do Bộ GDĐT quy định và nộp bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu (gọi chung là bản sao) các hồ sơ minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích cho nơi ĐKDT;

b) Đối với thí sinh không thể ĐKDT theo hình thức trực tuyến có thể nộp hồ sơ trực tiếp như sau: khai hồ sơ ĐKDT theo mẫu do Bộ GDĐT ban hành và nộp cho nơi ĐKDT kèm theo bản sao các minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có).

8. Nộp hồ sơ ĐKDT đối với thí sinh thuộc điểm b, c, d mục 4.1. ở trên:

a) Thí sinh ĐKDT theo hình thức trực tuyến: sử dụng tài khoản VneID để đăng nhập và khai phiếu ĐKDT tại Cổng thông tin điện tử do Bộ GDĐT quy định rồi in phiếu ĐKDT được tải về từ hệ thống thành 02 bản, nộp cho nơi ĐKDT; bản sao các hồ sơ minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có) được nộp cho nơi ĐKDT cùng với phiếu ĐKDT và các hồ sơ được quy định tại điểm d, đ, e, g **mục 6.** ở trên;

b) Đối với thí sinh không thể ĐKDT theo hình thức trực tuyến có thể nộp hồ sơ trực tiếp như sau: khai hồ sơ ĐKDT theo mẫu do Bộ GDĐT ban hành và nộp cho nơi ĐKDT kèm theo bản sao các minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có).

9. Thời gian nộp hồ sơ ĐKDT

Thí sinh nộp hồ sơ ĐKDT theo thời gian được quy định tại **Phụ lục I.** Khi hết hạn nộp hồ sơ ĐKDT, nếu phát hiện có nhầm lẫn, sai sót, thí sinh phải thông báo kịp thời cho nơi ĐKDT hoặc thông báo cho Điểm thi trong ngày làm thủ tục dự thi để sửa chữa, bổ sung.

10. Tổ chức ĐKDT:

a) Thí sinh ĐKDT theo các quy định tại các **mục 5., 6., 7., 8.,. 9.** ở trên;

b) Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT cùng với hồ sơ ĐKDT;

c) Thủ trưởng đơn vị nơi ĐKDT chịu trách nhiệm:

- Cấp tài khoản và mật khẩu cho thí sinh thuộc điểm a, **mục 4.1.** ở trên; hướng dẫn thí sinh chuẩn bị hồ sơ để đăng ký dự thi trực tuyến; hướng dẫn thí sinh ĐKDT; thu Phiếu ĐKDT, nhập thông tin thí sinh ĐKDT (đối với thí sinh đăng ký trực tiếp);

- Thu hồ sơ ĐKDT của thí sinh thuộc điểm b, c, d **mục 4.1.** ở trên; cấp tài khoản cho thí sinh ngay khi thu hồ sơ (đối với trường hợp thí sinh đăng ký trực tiếp);

- Rà soát, cập nhật thông tin về kết quả học tập của thí sinh ở trường phổ thông; tra cứu thông tin từ nguồn thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác nhận diện ưu tiên theo nơi thường trú, đối tượng người dân tộc thiểu số cho thí sinh (thực hiện trên Hệ thống Quản lý thi);

- Tổ chức xét duyệt hồ sơ ĐKDT và thông báo công khai những trường hợp không đủ điều kiện dự thi quy định tại **mục 4.2** ở trên chậm nhất trước ngày thi 15 ngày; quản lý hồ sơ ĐKDT và chuyển hồ sơ, dữ liệu ĐKDT cho sở GDĐT;

d) Tài khoản của thí sinh là số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân (viết tắt là CCCD)/mã số định danh cá nhân (viết tắt là ĐDCN) do cơ quan Công an cấp. Đối với thí sinh không có Thẻ Căn Cước/CCCD/ĐDCN hoặc không có quốc tịch Việt Nam thì sử dụng số Hộ chiếu của thí sinh để thay thế. Trường hợp thí sinh không có Thẻ Căn Cước/CCCD/ĐDCN/số Hộ chiếu thì Hệ thống QLT sẽ gán cho thí sinh một mã số gồm 12 ký tự để quản lý;

đ) Sở GDĐT quản trị dữ liệu ĐKDT của thí sinh và gửi dữ liệu về Bộ GDĐT;

11. Rà soát dữ liệu:

a) Các đơn vị ĐKDT: kiểm tra và kiểm tra chéo thông tin thí sinh ĐKDT, xét công nhận tốt nghiệp THPT, các thông tin về diện ưu tiên, khuyến khích trong xét công nhận tốt nghiệp THPT; tổ chức lưu giữ hồ sơ ĐKDT của các đối tượng dự thi;

b) Để bảo đảm dữ liệu tổ chức thi là chính xác, các đơn vị ĐKDT in thông tin của thí sinh đang học lớp 12 từ Hệ thống QLT (Phiếu ĐKDT, Phiếu Đăng ký xét công nhận tốt nghiệp) và tổ chức cho học sinh rà soát, ký xác nhận.

12. Phần mềm dùng trong Kỳ thi

Các đơn vị ĐKDT thống nhất sử dụng Hệ thống phần mềm quản lý thi tốt nghiệp THPT năm 2025do Bộ GDĐT cung cấp (gọi tắt là phần mềm QLT); thực hiện đúng quy trình, cấu trúc, thời hạn xử lý dữ liệu và chế độ báo cáo theo quy định của Sở GDĐT.

13. Tổ chức tập huấn Quy chế thi

Sở GDĐT yêu cầu lãnh đạo các đơn vị tổ chức tập huấn Quy chế thi cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong toàn trường, ***trước ngày 30/5/2025*** và nộp biên bản tổ chức tập huấn về Sở GDĐT (qua Phòng QLCLGD) (*nội dung biên bản thể hiện được: thời gian tổ chức tập huấn, thành phần tham dự, nội dung, ý kiến đề xuất*).

14. Chế độ báo cáo và lưu trữ

a) Chế độ báo cáo

Các đơn vị phải thực hiện chế độ báo cáo nghiêm túc, kịp thời, đúng biểu mẫu quy định; phải cập nhật đầy đủ số liệu của Kỳ thi và kiểm tra để đảm bảo chính xác trước khi báo cáo Sở GDĐT.

b) Địa chỉ nhận báo cáo

- Gửi e-mail: khaothikiemdinh@binhphuoc.edu.vn;

- Gửi công văn theo địa chỉ: Phòng Quản lý chất lượng giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước; Số 772, QL 14, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Bình Phước.

c) Thời gian, nội dung và hình thức báo cáo

Theo quy định tại **Phụ lục I** đính kèm. Tuy nhiên có một số lưu ý như sau:

- **Chậm nhất ngày 07/6/2025** các đơn vị gửi Công văn báo cáo Sở GDĐT những trường hợp thí sinh không đủ điều kiện dự thi;

15. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với những người tham gia tổ chức kỳ thi

15.1. Những người tham gia tổ chức kỳ thi phải:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức chấp hành pháp luật và tinh thần trách nhiệm cao;

b) Nắm vững nghiệp vụ làm công tác thi;

c) Không đang trong thời gian bị kỷ luật hoặc xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật hoặc đã bị kết án mà chưa hết thời hạn xoá kỷ luật hoặc xoá án tích.

15.2. Những người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh ruột, chị ruột, em ruột; cha, mẹ, anh ruột, chị ruột, em ruột của vợ hoặc chồng; người giám hộ; người được giám hộ (gọi chung là người thân) dự thi trong năm tổ chức kỳ thi không được tham gia công tác ra đề thi cho kỳ thi và không được tham gia tổ chức thi tại địa phương nơi có người thân dự thi.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện hướng dẫn tại Công văn này. Nếu có vướng mắc liên hệ về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng QLCLGD); điện thoại 02713 888703./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, QLCLGD.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Lý Thanh Tâm

Phụ lục I

LỊCH CÔNG TÁC KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

(*Kèm theo Công văn số* 1171 */SGDĐT-QLCLGD ngày 09 4 /2025 của Sở GDĐT*)

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
1	Rà soát, cập nhật thông tin của học sinh, học viên (gọi chung là học sinh) đang học lớp 12 trên cơ sở dữ liệu (CSDL) ngành, gồm: Thông tin cá nhân học sinh;	Các đơn vị		Hoàn thành trước 17 giờ ngày 15/4/2025
2	Rà soát, cập nhật thông tin của học sinh, học viên (gọi chung là học sinh) đang học lớp 12 trên cơ sở dữ liệu (CSDL) ngành, gồm: Thông tin kết quả học tập của học sinh.	Các đơn vị		Hoàn thành trước 17giờ ngày 31/5/2025
3	- Lập và giao tài khoản cho thí sinh là học sinh đang học lớp 12 năm học 2024-2025 (gọi tắt là thí sinh đang học lớp 12).	Các đơn vị		- Từ ngày 10/4/2025 đến hết ngày 15/4/2025
	- Tổ chức cho thí sinh là học sinh đang học lớp 12 thử đăng ký dự thi (ĐKDT) trực tuyến trên Hệ thống quản lý thi.			- Từ ngày 15/4/2025 đến hết ngày 18/4/2025
	- Tổ chức cho các thí sinh ĐKDT, đăng ký xét công nhận tốt nghiệp theo hình thức trực tuyến; nhập phiếu ĐKDT, đăng ký xét công nhận tốt nghiệp đối với các thí sinh nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp.			- Từ ngày 21/4/2025 đến 17 giờ ngày 28/4/2025
4	Rà soát, kiểm tra, chỉnh sửa thông tin của thí sinh (nếu có), rà soát điểm bảo lưu của thí sinh (nếu có)..	Sở GDĐT	Các đơn vị, thí sinh	Từ ngày 28/4 đến hết ngày 09/5/2025
5	Tra cứu thông tin từ nguồn thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác nhận diện ưu tiên theo nơi thường trú, đối tượng người dân tộc thiểu số cho thí sinh.	Các đơn vị		Từ ngày 21/4 đến hết ngày 09/5/2025

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
6	In danh sách thí sinh ĐKDT theo thứ tự a, b, c,… của tên thí sinh; in Phiếu ĐKDT đối với thí sinh đăng ký ĐKDT trực tuyến; thí sinh ký xác nhận thông tin ĐKDT trên Phiếu và danh sách; bàn giao cho thí sinh Phiếu ĐKDT số 2 và lưu Phiếu ĐKDT số 1.	Các đơn vị		Hoàn thành chậm nhất ngày 13/5/2025
7	Kiểm tra và kiểm tra chéo thông tin thí sinh; bàn giao Danh sách thí sinh ĐKDT và Phiếu ĐKDT hoặc hoặc túi hồ sơ ĐKDT (đối với thí sinh tự do) cho Sở GDĐT	Phòng QLCLGD Sở GDĐT	Các đơn vị	Trước ngày 15/5/2025 *(Sở sẽ thông báo lịch cụ thể)*
8	Hoàn thành chỉnh sửa thông tin của thí sinh (nếu có); duyệt thông tin ĐKDT; bàn giao Danh sách thí sinh ĐKDT và Phiếu ĐKDT cho Sở GDĐT	Sở GDĐT	Các đơn vị	Từ ngày 16/5 đến hết ngày 20/5/2025
9	Rà soát dữ liệu kết quả học tập, kết quả rèn luyện của của thí sinh; cho học sinh rà soát, ký xác nhận; duyệt thông tin xét công nhận tốt nghiệp trên hệ thống QLT.	Sở GDĐT	Các đơn vị	Từ ngày 01/6/2025 đến ngày 06/6/2025
10	Thông báo công khai những trường hợp thí sinh không đủ điều kiện dự thi	Các đơn vị		Hoàn thành chậm nhất ngày 07/6/2025
11	Đánh số báo danh, xếp phòng thi theo từng bài thi/môn thi tại các Điểm thi.	Các Hội đồng thi		Hoàn thành chậm nhất ngày 11/6/2025
12	Hoàn thành việc in và trả Giấy báo dự thi cho thí sinh, thẻ dự thi, sơ đồ ảnh.	Sở GDĐT	các đơn vị	Hoàn thành chậm nhất ngày 18/6/2025
13	Chuẩn bị cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết để tổ chức thi tại các Điểm thi.		Các Điểm thi	Hoàn thành chậm nhất ngày 21/6/2025
14	Bàn giao đề thi đã in sao cho các Điểm thi	Ban In sao đề thi; Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi	Các Điểm thi	Do Chủ tịch Hội đồng thi quy định

TT	Nội dung công tác	Đơn vị chủ trì	Đơn vị tham gia	Thời gian thực hiện
15	Tập huấn nghiệp vụ coi thi cho cán bộ coi thi	Sở GDĐT	Các trường THPT, cá nhân và đơn vị có liên quan	Hoàn thành chậm nhất ngày 22/6/2025
16	Ban coi thi làm việc	Ban coi thi	Sở GDĐT	Từ ngày 24/6/2025
17	**Tổ chức coi thi.**	**Ban Coi thi của Hội đồng thi**	**Các Sở GDĐT**	**Theo lịch thi**
18	Cập nhật báo cáo nhanh tình hình coi thi từng buổi thi tại các Hội đồng thi vào Hệ thống QLT.	Các Hội đồng thi	Các Điểm thi	Buổi sáng, chậm nhất 9 giờ 30. Buổi chiều, chậm nhất 15 giờ 00
19	**Công bố kết quả thi**	**Các Hội đồng thi**	**Các Sở GDĐT; các đơn vị ĐKDT**	**8h00 ngày 16/7/2025**
20	Xét công nhận tốt nghiệp THPT.	Các Sở GDĐT	Các trường phổ thông	Hoàn thành chậm nhất ngày 18/7/2025
21	Cập nhật vào Hệ thống QLT và gửi báo cáo kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT về Bộ GDĐT; công bố kết quả tốt nghiệp THPT.	Các Sở GDĐT		Hoàn thành chậm nhất ngày 20/7/2025
22	Cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời; trả học bạ và các loại Giấy chứng nhận liên quan (bản chính) cho thí sinh.	Các đơn vị		Hoàn thành chậm nhất ngày 22/7/2025
23	In và gửi Giấy chứng nhận kết quả thi cho thí sinh	Hội đồng thi	Sở GDĐT, các đơn vị ĐKDT	Chậm nhất ngày 22/7/2025
24	Thu nhận đơn phúc khảo và lập danh sách phúc khảo.	Các đơn vị	Các Sở GDĐT	Từ ngày 16/7 đến hết ngày 25/7/2025
25	Các đơn vị ĐKDT chuyển dữ liệu phúc khảo cho Sở GDĐT	Các đơn vị		Chậm nhất ngày 26/7/2025
26	Tổ chức phúc khảo bài thi (nếu có)	Hội đồng thi	Sở GDĐT	Hoàn thành chậm nhất ngày 03/8/2025
27	Hoàn thành việc xét công nhận tốt nghiệp THPT sau phúc khảo	Sở GDĐT	Các trường phổ thông	Chậm nhất ngày 08/8/2025

Phụ lục II

XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT

(*Kèm theo Công văn số:* 1171 */SGDĐT-QLCLGD ngày* 09/4/2025 *của Sở GDĐT*)

1. Miễn thi tất cả các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT:

a) Người được triệu tập tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc Olympic khu vực các môn văn hóa được miễn thi tất cả các bài thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Được triệu tập vào học kỳ 2 lớp 12;

- Kết quả rèn luyện cả năm lớp 12 đạt mức tốt, kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt mức từ khá trở lên;

- Có tên trong danh sách miễn thi của Bộ GDĐT.

b) Người trong đội tuyển tham gia các cuộc thi Olympic quốc tế hoặc Olympic khu vực về khoa học kỹ thuật, văn hóa - văn nghệ được miễn thi tất cả các bài thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Được triệu tập vào học kỳ 2 lớp 12;

- Kết quả rèn luyện và học tập cả năm lớp 12 đạt mức từ đạt trở lên;

- Có tên trong công văn đề nghị miễn thi và xác nhận tham dự tập huấn và dự thi đúng quy định của cơ quan tuyển chọn gửi đến sở GDĐT trước ngày thi tốt nghiệp THPT.

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, bản thân bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên, phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Đối với người khuyết tật học theo chương trình giáo dục chung: Học hết chương trình THPT; đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy chế thi; có giấy xác nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Đối với người khuyết tật không đáp ứng được chương trình giáo dục chung: Được Hiệu trưởng trường phổ thông nơi đăng ký học tập xác nhận kết quả thực hiện

Kế hoạch giáo dục cá nhân từng năm ở cấp THPT; có giấy xác nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Đối với người hoạt động kháng chiến, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: Học hết chương trình THPT; đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy chế thi; có giấy xác nhận bị nhiễm chất độc hóa học và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Miễn thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT:

a) Thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ GDĐT được miễn thi môn ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT;

b) Người có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục III kèm theo hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ GDĐT công nhận tương đương với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đạt từ bậc 3 trở lên và có giá trị sử dụng đến ngày **25/6/2025**) được miễn thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT;

c) Người có đủ điều kiện miễn thi môn Ngoại ngữ nhưng vẫn muốn tham gia thi môn Ngoại ngữ trong kỳ thi tốt nghiệp thì phải sử dụng kết quả thi môn Ngoại ngữ để tính điểm xét tốt nghiệp THPT.

3. Miễn thi môn Ngữ văn trong xét công nhận tốt nghiệp THPT:

Người nước ngoài có chứng chỉ tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đạt từ bậc 3 trở lên) được miễn thi môn Ngữ văn trong xét công nhận tốt nghiệp THPT. Đối với người có đủ điều kiện miễn thi môn Ngữ văn nhưng vẫn muốn tham gia thi môn Ngữ văn trong kỳ thi tốt nghiệp thì phải sử dụng kết quả thi môn Ngữ văn để tính điểm xét tốt nghiệp THPT.

4. Bảo lưu điểm thi

1. Thí sinh đã dự thi đủ các môn thi quy định nhưng chưa tốt nghiệp THPT và không bị kỷ luật hủy kết quả thi được bảo lưu điểm thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT trong kỳ thi năm liền kề tiếp theo. Môn thi được bảo lưu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

2. Trong trường hợp thí sinh dự thi môn thi được bảo lưu thì phải sử dụng kết quả thi để xét công nhận tốt nghiệp.

5. Điểm ưu tiên

1. Xét công nhận tốt nghiệp THPT tính theo 3 diện gồm Diện 1, Diện 2, Diện 3; trong đó, thí sinh Diện 1 là những thí sinh bình thường không được cộng điểm ưu tiên; thí sinh Diện 2 và Diện 3 được cộng điểm ưu tiên.

2. Diện 2: Cộng 0,25 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:

a) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81 % (đối với GDTX);

b) Con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động; con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; con của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động;

c) Người dân tộc thiểu số;

d) Người Kinh, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã khu vực I, II, III và xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương ít nhất 2 phần 3 thời gian học cấp THPT;

đ) Người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hóa học;

e) Có tuổi đời từ 35 trở lên, tính đến ngày thi (đối với thí sinh GDTX).

3. Diện 3: Cộng 0,5 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:

a) Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về

trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã khu vực I, II, III và xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên (đối với GDTX);

c) Con của liệt sĩ; con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

4. Thí sinh có nhiều tiêu chuẩn ưu tiên chỉ được hưởng tiêu chuẩn ưu tiên cao nhất.

5. Những diện ưu tiên khác đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành sẽ do Bộ trưởng Bộ GDĐT xem xét, quyết định.

6. Điểm khuyến khích

Người học tham gia các cuộc thi và các hoạt động dưới đây trong thời gian học ở cấp THPT được cộng điểm khuyến khích để xét công nhận tốt nghiệp THPT:

1. Đoạt giải cá nhân trong kỳ thi chọn học sinh giỏi: Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh được cộng 2,0 điểm; giải khuyến khích trong kỳ thi quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh được cộng 1,5 điểm; giải ba cấp tỉnh được cộng 1,0 điểm;

2. Đoạt giải cá nhân và đồng đội trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành môn Vật lý, Hóa học, Sinh học; thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do ngành Giáo dục phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức.

a) Đối với giải cá nhân: Đoạt giải nhất, nhì, ba quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc Huy chương Vàng được cộng 2,0 điểm; giải khuyến khích quốc gia hoặc giải tư cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh hoặc Huy chương Bạc được cộng 1,5 điểm; giải ba cấp tỉnh hoặc Huy chương Đồng được cộng 1,0 điểm;

b) Đối với giải đồng đội: Chỉ cộng điểm đối với giải quốc gia; số lượng cầu thủ, vận động viên, diễn viên của giải đồng đội theo quy định cụ thể của Ban Tổ chức từng giải; mức điểm khuyến khích được cộng cho các cá nhân trong giải đồng đội được thực hiện như đối với giải cá nhân quy định tại điểm này.

3. Những người học đoạt nhiều giải khác nhau trong nhiều cuộc thi/kỳ thi chỉ được hưởng một mức cộng điểm của loại giải cao nhất.

7. Điểm xét tốt nghiệp THPT

7.1. Điểm xét tốt nghiệp THPT (ĐXTN) gồm:

a) Điểm các môn thi thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT được quy về thang điểm 10 để tính ĐXTN;

b) Điểm trung bình các năm học ở cấp THPT (ĐTB các năm học) được tính theo công thức dưới đây:

$$\text{ĐTB các năm học} = \frac{(\text{ĐTB lớp 10})x1 + (\text{ĐTB lớp 11})x2 + (\text{ĐTB lớp 12})x3}{6}$$

Trong đó, ĐTB lớp 10, ĐTB lớp 11, ĐTB lớp 12 là điểm trung bình cộng của tất cả các môn học được đánh giá bằng điểm số của từng năm học đó. ĐTB từng năm học và ĐTB các năm học được làm tròn đến 2 (hai) chữ số thập phân.

c) Điểm ưu tiên (ƯT), khuyến khích (KK) nếu có.

7.2. Công thức xét công nhận tốt nghiệp

$$\text{ĐXTN} = \frac{\left(\frac{\text{Tổng điểm các môn dự thi}}{\text{Tổng số các môn dự thi}} + \frac{\text{Tổng điểm KK (nếu có)}}{4}\right) + \text{ĐTB các năm học}}{2} + \text{Điểm ƯT (nếu có)}$$

3. ĐXTN được lấy đến hai chữ số thập phân, do phần mềm máy tính tự động thực hiện.

4. Đối với thí sinh học theo Chương trình GDPT/GDTX mà trên học bạ có tính ĐTB từng năm học thì được sử dụng điểm này để thay thế cho việc tính ĐTB các môn học tại điểm b khoản 1 Điều này.

5. ĐTB các năm học chỉ tính trên những năm học mà thí sinh học theo Chương trình GDPT/GDTX của Việt Nam.

8. Công nhận tốt nghiệp THPT

1. Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, không bị kỷ luật hủy kết quả thi, tất cả các môn thi đều đạt trên 1,0 điểm theo thang điểm 10 và có ĐXTN từ 5,0 (năm) điểm trở lên được công nhận tốt nghiệp THPT.

2. Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp THPT theo quy định khoản 1 tại Điều 39 Quy chế này được công nhận tốt nghiệp THPT.

Phụ lục III

DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

(*Kèm theo Công văn số:* 1171 */SGDĐT-QLCLGD ngày* 09/4/2025 *của Sở GDĐT*)

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	- TOEFL ITP 450 điểm - TOEFL iBT 45 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 4.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
		- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English
		Aptis ESOL B1	British Council (BC)
		- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	Pearson
		Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
2	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 1 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
3	Tiếng Pháp	- TCF 300 điểm - DELF B1	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)
4	Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation")
		- TOCFL cấp độ 3	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency - Huayu)
5	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B1 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1 - Zertifikat B1	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
6	Tiếng	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
	Nhật		Foundation)

Phụ lục IV

MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI

SỞ GDĐT……MÃ SỞ: ☐☐ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT *Số phiếu:*

Trước khi kê khai Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh cần chuẩn bị đầy đủ tài liệu phục vụ ĐKDT (bản in và bản điện tử, file ảnh), phải đọc kỹ các mục và HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU, những điểm chưa rõ thí sinh có thể hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được hướng dẫn

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

……Giới *(Nữ ghi 1, Nam ghi 0)* ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh ☐☐ ☐☐ ☐☐

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu) *Ngày* *Tháng* *Năm*

3. a) Nơi sinh *(tỉnh hoặc thành phố)*:……**b) Dân tộc** *(Ghi bằng chữ)*:……

c) Quốc tịch nước ngoài ☐

4. Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân *(Ghi mỗi chữ số vào một ô)* ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

5. Nơi thường trú: ☐☐ ☐☐☐ ☐☐☐ *Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:*

Mã tỉnh (Tp) *Mã huyện (quận)* *Mã xã (phường)*

……

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: ☐ ***Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:*** ☐

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (*Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh (thành phố) và ghi mã tỉnh, mã trường*):

Năm lớp 10:…… ☐☐☐☐☐

Năm lớp 11:…… ☐☐☐☐☐

Năm lớp 12:…… ☐☐☐☐☐

Tên lớp 12:…… *Mã Tỉnh* *Mã Trường*

7. Điện thoại: …… **Email:** ……

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:……

……

B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THI

9. Thí sinh học chương trình GDPT ☐ **Thí sinh học chương trình GDTX** ☐

10. Thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT (1) ☐ **Thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT** (2) ☐

11. Dự thi tại Hội đồng thi: …… **Mã hội đồng** ☐☐

12. Nơi ĐKDT:…… **Mã đơn vị ĐKDT** ☐☐☐

13. Đăng ký môn thi *(Thí sinh đăng ký dự thi môn nào thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng, riêng đối với môn Ngoại ngữ, thí sinh điền vào ô trống mã tương ứng với ngôn ngữ lựa chọn, cụ thể như sau:* **N1** *– Tiếng Anh;* **N2** *– Tiếng Nga;* **N3** *– Tiếng Pháp;* **N4** *– Tiếng Trung Quốc;* **N5** *– Tiếng Đức;* **N6** *– Tiếng Nhật;* **N7** *– Tiếng Hàn).*

Toán ☐ *Vật lí* ☐ *Sinh học* ☐ *Địa lí* ☐ *Giáo dục kinh tế và pháp luật* ☐ *Công nghệ Nông nghiệp* ☐

Ngữ văn ☐ *Hoá học* ☐ *Lịch sử* ☐ *Tin học* ☐ *Công nghệ Công nghiệp* ☐ *Ngoại ngữ* ☐

14. Đăng ký miễn thi Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để xét tuyển sinh: *(Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi) :……* **Điểm thi** *(Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này)*: ☐

15. Đăng ký miễn thi môn Ngữ văn trong xét công nhận tốt nghiệp THPT: *(Thí sinh là người nước ngoài có chứng chỉ tiếng Việt đủ điều kiện theo quy định để được miễn thi, thí sinh ghi rõ bậc trên chứng chỉ vào ô ngày):*

16. Đăng ký môn thi xin bảo lưu *(Thí sinh ghi rõ điểm môn thi xin được bảo lưu vào ô tương ứng)*: ☐

Toán ☐ *Vật lí* ☐ *Sinh học* ☐ *Địa lí* ☐ *Giáo dục kinh tế và pháp luật* ☐ *Công nghệ Nông nghiệp* ☐

Ngữ văn ☐ *Hoá học* ☐ *Lịch sử* ☐ *Tin học* ☐ *Công nghệ Công nghiệp* ☐ *Ngoại ngữ* ☐

CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày tháng năm 20.....

Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

Ảnh 4x6

Xác nhận người khai phiếu này đang học lớp……

trường……

Hoặc đang cư trú ở xã, phường……

huyện……

tỉnh……

Hiệu trưởng các trường nơi HS đang học hoặc Công an xã, phường nơi thí sinh tự do đang cư trú tại địa phương ký tên và đóng dấu (chỉ đóng một dấu có phần giáp lai trên ảnh)

Ngày tháng năm 20.....

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: *(1) Người đã học xong chương trình cấp THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;*
(2) Người đã có bằng tốt nghiệp THPT, có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- Trước khi khai phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh phải đọc kỹ các mục và bản **HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU**, những điểm nào chưa rõ thí sinh phải hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được hướng dẫn đầy đủ. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin khai trong Phiếu ĐKDT.

- Thí sinh là học sinh đang học lớp 12 thực hiện khai thông tin ĐKDT trực tuyến theo tài khoản được cấp trên Hệ thống phần mềm Quản lý thi. Sau khi hoàn thành rà soát và xác nhận theo thời hạn ĐKDT quy định, Trường THPT nơi thí sinh đang học in Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1, Phiếu số 2 và ký tên, đóng một dấu có phần giáp lai lên ảnh của Phiếu ĐKDT để xác nhận nhân thân thí sinh.

- Thí sinh tự do khai thông tin cần thiết trên bì đựng Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1 và Phiếu số 2 (thông tin phải giống nhau ở tất cả các mục tương ứng trên bì, Phiếu số 1 và Phiếu số 2) rồi nộp cho nơi tiếp nhận đăng ký dự thi kèm theo bản sao (photocopy) 2 mặt Thẻ Căn cước/Căn cước công dân trên 1 mặt của tờ giấy A4 và 2 ảnh cỡ 4x6 kiểu Căn cước/Căn cước công dân, mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, vào mặt sau tấm ảnh, 2 ảnh này đựng trong một phong bì nhỏ). Ngoài ra, phải dán thêm 1 ảnh vào vị trí đã xác định ở mặt trước túi đựng Phiếu ĐKDT. Công an xã phường nơi thí sinh tự do đang cư trú ký tên và đóng một dấu có phần giáp lai lên ảnh của Phiếu ĐKDT để xác nhận nhân thân thí sinh.

- Người chưa có bằng tốt nghiệp THPT hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để xét tốt nghiệp THPT hoặc lấy kết quả thi tốt nghiệp THPT làm cơ sở để đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ phải điền tất cả các mục trên phần mềm. Người đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp đăng ký dự thi để lấy kết quả thi tốt nghiệp THPT làm cơ sở để đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ chỉ phải khai từ mục 1 đến mục 14 và các mục 23, 24, 25, 26 trên phần mềm.

- Nơi tiếp nhận ĐKDT giữ lại bì đựng Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1, bản sao (photocopy) Thẻ Căn cước/Căn cước công dân và 2 ảnh, trả lại Phiếu số 2 cho thí sinh sau khi đã ký và đóng dấu xác nhận.

- Thí sinh lưu giữ Phiếu số 2 này để nhận Giấy báo thi, Giấy chứng nhận kết quả thi. Trong trường hợp có những sai sót thông tin đăng ký dự thi hoặc bị thất lạc Giấy báo thi thí sinh đem Phiếu ĐKDT này trực tiếp tới Điểm thi đã đăng ký vào buổi tập trung phổ biến quy chế để đề nghị sửa chữa sai sót và làm thủ tục dự thi.

SỞ GDĐT……MÃ SỞ: ☐☐ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU SỐ 1
(Lưu tại nơi nhận DKĐT)

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT

Số phiếu: ☐☐☐☐☐☐

Trước khi kê khai Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh cần chuẩn bị đầy đủ tài liệu phục vụ ĐKDT (bản in và bản điện tử, file ảnh), phải đọc kỹ các mục và HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU, những điểm chưa rõ thí sinh có thể hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được hướng dẫn

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

……Giới *(Nữ ghi 1, Nam ghi 0)* ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh
(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu) ☐☐ ☐☐ ☐☐
Ngày Tháng Năm

3. a) Nơi sinh *(tỉnh hoặc thành phố)*:……**b) Dân tộc** *(Ghi bằng chữ)*:……

c) Quốc tịch nước ngoài ☐

4. Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân *(Ghi mỗi chữ số vào một ô)* ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

5. Nơi thường trú: ☐☐ ☐☐ ☐☐ *Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:*
Mã tỉnh (Tp) Mã huyện (quận) Mã xã (phường)

……

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: ☐ ***Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:*** ☐

6. Nơi học THPT hoặc tương đương *(Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh (thành phố) và ghi mã tỉnh, mã trường)*:

Năm lớp 10:…… ☐☐☐☐☐

Năm lớp 11:…… ☐☐☐☐☐

Năm lớp 12:…… ☐☐☐☐☐

Tên lớp 12:…… *Mã Tỉnh Mã Trường*

7. Điện thoại: …… **Email:** ……

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:……

……

B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THI

9. Thí sinh học chương trình GDPT ☐ **Thí sinh học chương trình GDTX** ☐

10. Thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT (1) ☐ **Thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT** (2) ☐

11. Dự thi tại Hội đồng thi: …… **Mã hội đồng** ☐☐

12. Nơi ĐKDT:…… **Mã đơn vị ĐKDT** ☐☐☐

13. Đăng ký môn thi *(Thí sinh đăng ký dự thi môn nào thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng, riêng đối với môn Ngoại ngữ, thí sinh điền vào ô trống mã tương ứng với ngôn ngữ lựa chọn, cụ thể như sau:* **N1** *– Tiếng Anh;* **N2** *– Tiếng Nga;* **N3** *– Tiếng Pháp;* **N4** *– Tiếng Trung Quốc;* **N5** *– Tiếng Đức;* **N6** *– Tiếng Nhật;* **N7** *– Tiếng Hàn).*

Toán ☐ *Vật lí* ☐ *Sinh học* ☐ *Địa lí* ☐ *Giáo dục kinh tế và pháp luật* ☐ *Công nghệ Nông nghiệp* ☐

Ngữ văn ☐ *Hoá học* ☐ *Lịch sử* ☐ *Tin học* ☐ *Công nghệ Công nghiệp* ☐ *Ngoại ngữ* ☐

14. Đăng ký miễn thi ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để xét tuyển sinh: *(Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi) :……* **Điểm thi** *(Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này)*: ☐

15. Đăng ký miễn thi môn Ngữ văn trong xét công nhận tốt nghiệp THPT: *(Thí sinh là người nước ngoài có chứng chỉ tiếng Việt đủ điều kiện theo quy định để được miễn thi, thí sinh ghi rõ bậc trên chứng chỉ vào ô ngày):* ☐

16. Đăng ký môn thi xin bảo lưu *(Thí sinh ghi rõ điểm môn thi xin được bảo lưu vào ô tương ứng)*:

Toán ☐ *Vật lí* ☐ *Sinh học* ☐ *Địa lí* ☐ *Giáo dục kinh tế và pháp luật* ☐ *Công nghệ Nông nghiệp* ☐

Ngữ văn ☐ *Hoá học* ☐ *Lịch sử* ☐ *Tin học* ☐ *Công nghệ Công nghiệp* ☐ *Ngoại ngữ* ☐

C. CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 20.....

Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

Ghi chú: *(1) Người đã học xong chương trình cấp THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;*
(2) Người đã có bằng tốt nghiệp THPT, có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.

SỞ GDĐT……MÃ SỞ: ☐☐ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU SỐ 2
(Giao lại cho thí sinh)

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT

Số phiếu: ☐☐☐☐☐☐

Trước khi kê khai Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh cần chuẩn bị đầy đủ tài liệu phục vụ ĐKDT (bản in và bản điện tử, file ảnh), phải đọc kỹ các mục và HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU, những điểm chưa rõ thí sinh có thể hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được hướng dẫn

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

……Giới *(Nữ ghi 1, Nam ghi 0)* ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh ☐☐ ☐☐ ☐☐

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu) *Ngày* *Tháng* *Năm*

3. a) Nơi sinh *(tỉnh hoặc thành phố)*:……**b) Dân tộc** *(Ghi bằng chữ)*:……

c) Quốc tịch nước ngoài ☐

4. Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân *(Ghi mỗi chữ số vào một ô)* ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

5. Nơi thường trú: ☐☐ ☐☐ ☐☐ *Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:*

Mã tỉnh (Tp) *Mã huyện (quận)* *Mã xã (phường)*

……

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: ☐ ***Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:*** ☐

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (*Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh (thành phố) và ghi mã tỉnh, mã trường*):

Năm lớp 10:…… ☐☐☐☐☐

Năm lớp 11:…… ☐☐☐☐☐

Năm lớp 12:…… ☐☐☐☐☐

Tên lớp 12:…… *Mã Tỉnh* *Mã Trường*

7. Điện thoại: …… **Email:** ……

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:……

……

B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THI

9. Thí sinh học chương trình GDPT ☐ **Thí sinh học chương trình GDTX** ☐

10. Thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT (1) ☐ **Thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT** (2) ☐

11. Dự thi tại Hội đồng thi: …… **Mã hội đồng** ☐☐

12. Nơi ĐKDT:…… **Mã đơn vị ĐKDT** ☐☐☐

13. Đăng ký môn thi *(Thí sinh đăng ký dự thi môn nào thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng, riêng đối với môn Ngoại ngữ, thí sinh điền vào ô trống mã tương ứng với ngôn ngữ lựa chọn, cụ thể như sau:* **N1** *– Tiếng Anh;* **N2** *– Tiếng Nga;* **N3** *– Tiếng Pháp;* **N4** *– Tiếng Trung Quốc;* **N5** *– Tiếng Đức;* **N6** *– Tiếng Nhật;* **N7** *– Tiếng Hàn).*

Toán ☐ *Vật lí* ☐ *Sinh học* ☐ *Địa lí* ☐ *Giáo dục kinh tế và pháp luật* ☐ *Công nghệ Nông nghiệp* ☐

Ngữ Văn ☐ *Hoá học* ☐ *Lịch sử* ☐ *Tin học* ☐ *Công nghệ Công nghiệp* ☐ *Ngoại ngữ* ☐

14. Đăng ký miễn thi ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để xét tuyển sinh: *(Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi) :……* **Điểm thi** *(Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này)*: ☐☐☐

15. Đăng ký miễn thi môn Ngữ văn trong xét công nhận tốt nghiệp THPT: *(Thí sinh là người nước ngoài có chứng chỉ tiếng Việt đủ điều kiện theo quy định để được miễn thi, thí sinh ghi rõ bậc trên chứng chỉ vào ô ngày):* ☐☐

16. Đăng ký môn thi xin bảo lưu *(Thí sinh ghi rõ điểm môn thi xin được bảo lưu vào ô tương ứng)*:

Toán ☐ *Vật lí* ☐ *Sinh học* ☐ *Địa lí* ☐ *Giáo dục kinh tế và pháp luật* ☐ *Công nghệ Nông nghiệp* ☐

Ngữ Văn ☐ *Hoá học* ☐ *Lịch sử* ☐ *Tin học* ☐ *Công nghệ Công nghiệp* ☐ *Ngoại ngữ* ☐

C. CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 20.....
Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

Ngày tháng năm 20…
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ DỰ THI
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: *(1) Người đã học xong chương trình cấp THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;*
(2) Người đã có bằng tốt nghiệp THPT, có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT

Mục SỞ GDĐT…… MÃ SỞ: Thí sinh đăng ký tại đơn vị đăng ký dự thi thuộc Sở GDĐT nào thì ghi tên Sở GDĐT vào vị trí trống, sau đó điền 2 chữ số biểu thị mã Sở GDĐT vào 2 ô trống tiếp theo, mã Sở GDĐT do Bộ GDĐT quy định.

Mục Số phiếu: Nơi tiếp nhận đăng ký dự thi ghi, thí sinh không ghi mục này.

Mục 1, 2: Ghi theo hướng dẫn trên Phiếu đăng ký dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (sau đây gọi tắt là Phiếu ĐKDT).

Mục 3: a) Nơi sinh của thí sinh chỉ cần ghi rõ tên tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương (tỉnh/thành phố), nếu sinh ở nước ngoài thí sinh chỉ cần ghi rõ tên quốc gia (theo tiếng Việt Nam). **b) Dân tộc** ghi đúng theo giấy khai sinh. **c) Quốc tịch nước ngoài** thì đánh dấu (X) vào ô bên cạnh.

Mục 4: Số Thẻ Căn cước, Căn cước công dân, mã số định danh cá nhân và số Hộ chiếu được viết chung là Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân tại mục này.

Mục 5: Mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận và mã xã/phường chỉ đối với các xã/phường thuộc Khu vực 1 sẽ do Bộ GDĐT quy định. Thí sinh cần tra cứu tại nơi đăng ký dự thi để ghi đúng mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận, mã xã/phường nơi thí sinh có nơi thường trú hiện tại vào các ô tương ứng ở bên phải. Thí sinh không có nơi thường trú tại xã Khu vực 1 thì bỏ trống ô mã xã. Sau khi điền đủ các mã đơn vị hành chính vào các ô, thí sinh ghi rõ tên xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố vào dòng trống. Đối với thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng hoặc khu vực có liên quan đến nơi thường trú, đề nghị phải khẳng định thời gian có nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1 hoặc trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn, xã có thôn đặc biệt khó khăn trong thời gian học THPT bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng.

Mục 6: Ghi tên trường và địa chỉ đến huyện/quận, tỉnh/thành phố của trường vào dòng kẻ chấm. Ghi mã tỉnh nơi trường đóng vào 2 ô đầu, ghi mã trường vào 3 ô tiếp theo (mã trường ghi theo quy định của Sở GDĐT, nếu mã trường có 1 chữ số thì 2 ô đầu tiên ghi số 0, nếu mã trường có 2 chữ số thì ô đầu tiên ghi số 0). Đối với thí sinh là công an, quân nhân được cử tham gia dự thi để xét tuyển ĐH, CĐSP thì ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với tỉnh nơi đóng quân và mã trường THPT là 900. Đối với thí sinh có thời gian học ở nước ngoài thì những năm học ở nước ngoài ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với tỉnh/thành phố theo nơi thường trú tại Việt Nam và mã trường THPT là 800. Mục tên lớp: ghi rõ tên lớp 12 nơi học sinh đang học (ví dụ 12A1, 12A2,...), đối với thí sinh tự do ghi "TDO".

Mục 7: Ghi rõ điện thoại, email. Đối với thí sinh có yêu cầu điều chỉnh đăng ký xét tuyển tuyển sinh trực tuyến, cần đăng ký số điện thoại di động của mình để được cấp mật khẩu sử dụng một lần (OTP) qua tin nhắn đảm bảo cho sự bảo mật khi đăng ký xét tuyển trực tuyến.

Mục 8: Thí sinh phải ghi rõ thông tin của người liên hệ: họ tên; số điện thoại; địa chỉ xóm (số nhà), thôn (đường phố, ngõ ngách), xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố. Địa chỉ này đồng thời là địa chỉ nhận Giấy báo trúng tuyển nếu thí sinh trúng tuyển.

Mục 9: Thí sinh bắt buộc phải đánh dấu (X) vào một trong 2 ô để biểu thị rõ thí sinh học theo chương trình GDPT hay chương trình GDTX cấp THPT.

Mục 10: Đối với thí sinh tự do phải đánh dấu (X) vào một trong 2 ô để phân biệt rõ là thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT hay đã tốt nghiệp THPT (tính đến thời điểm dự thi).

Mục 11: Thí sinh đăng ký dự thi tại Hội đồng thi nào thì ghi tên Hội đồng thi và mã Hội đồng thi do Bộ GDĐT quy định vào vị trí tương ứng.

Mục 12: Học sinh đang học lớp 12 THPT tại trường nào thì nộp ĐKDT tại trường đó. Các đối tượng khác nộp ĐKDT tại các địa điểm do Sở GDĐT quy định. Mã đơn vị ĐKDT ghi theo hướng dẫn của nơi nhận ĐKDT.

Mục 13: Đối với thí sinh hiện đang là học sinh lớp 12 (chưa tốt nghiệp THPT) phải dự thi Toán, Ngữ văn và 02 môn thi đã được học ở lớp 12 trong số các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ Công nghiệp, Công nghệ Nông nghiệp, Ngoại ngữ. Trường hợp thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT có những môn

thi (để xét công nhận tốt nghiệp THPT) năm trước đủ điều kiện bảo lưu, nếu muốn bảo lưu môn thi nào thì phải ghi điểm môn thi đó ở **Mục 15**. Tuy nhiên, thí sinh vẫn có thể chọn thi môn thi (đã đề nghị bảo lưu) để lấy kết quả xét tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Mục 14: Đối với thí sinh có nguyện vọng miễn thi môn Ngoại ngữ, cần ghi rõ loại chứng chỉ đủ điều kiện miễn thi hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo quy định của Bộ GDĐT Đối với loại chứng chỉ có ghi điểm thi (điểm toàn bài thi), thí sinh phải ghi điểm vào ô "**Điểm thi**".

Ví dụ: 14. Đăng ký miễn thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để tuyển sinh: *(Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi):*
TOEFL ITP **Điểm thi** *(Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này)*: 450

Mục 15: Đối với thí sinh là người nước ngoài có nguyện vọng miễn thi môn Ngữ văn, cần ghi rõ bậc của chứng chỉ tiếng Việt đạt được vào ô bên cạnh.

Mục 16: Thí sinh đã dự thi THPT năm trước, nếu có những môn thi đủ điều kiện bảo lưu theo quy định, thí sinh muốn bảo lưu điểm của môn thi nào thì ghi điểm môn thi đó vào ô tương ứng. Đối với những môn thi được bảo lưu, thí sinh vẫn có thể đăng ký dự thi môn thi đó ở **Mục 13** trong trường hợp có nguyện vọng sử dụng kết quả thi để xét tuyển sinh đại học, cao đẳng./.

Phụ lục V

MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT

SỞ GDĐT……MÃ SỞ: ☐☐ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT *Số phiếu:* ☐☐☐☐☐☐

(Thí sinh dự thi chỉ để lấy kết quả xét tuyển sinh ĐH, CĐ thì KHÔNG PHẢI khai Phiếu này; Thí sinh nộp Phiếu này tại nơi nộp Phiếu đăng ký dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

……Giới *(Nữ ghi 1, Nam ghi 0)* ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh ☐☐ ☐☐ ☐☐
(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu) *Ngày* *Tháng* *Năm*

3. a) Nơi sinh *(tỉnh hoặc thành phố)*:……**b) Dân tộc** *(Ghi bằng chữ)*:……

c) Quốc tịch nước ngoài ☐

4. Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân *(Ghi mỗi chữ số vào một ô)* ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

5. Thí sinh tự do (*Đánh dấu* "**X**" *vào ô tương ứng nếu là thí sinh tự do)* ☐

6. Mã số định danh trên CSDL ngành ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

B. THÔNG TIN ĐỂ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT

7. Kết quả rèn luyện ở lớp 12: ……

8. Kết quả học tập ở lớp 12: ……

9. Điểm trung bình các năm học: ……

10. Đối tượng miễn thi tốt nghiệp: *(Đánh dấu* "**X**" *vào ô tương ứng nếu thuộc đối tượng miễn thi)* ☐

11. Điểm khuyến khích được cộng thêm:

- Đoạt giải trong các kỳ thi (chọn giải cao nhất) do ngành Giáo dục tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn khác từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT, gồm:

+ Thi học sinh giỏi các môn văn hoá: giải ……, điểm cộng:……;

+ Thi thí nghiệm thực hành (Vật lí, Hoá học, Sinh học), thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế: giải ……, điểm cộng:…...

12. Diện ưu tiên xét tốt nghiệp *(Ghi kí hiệu theo diện trong hướng dẫn)*: ……☐☐

C. HỒ SƠ KÈM THEO

1. Học bạ:……	Có	☐	không	☐
2. Giấy khai sinh *(bản sao)*:……	Có	☐	không	☐
3. Chứng nhận miễn thi tốt nghiệp:……	Có	☐	không	☐
4. Chứng chỉ để miễn thi Ngoại ngữ:……	Có	☐	không	☐
5. Chứng chỉ để miễn thi Ngữ văn:……	Có	☐	không	☐
6. Giấy chứng nhận đoạt giải trong các kỳ thi:……	Có	☐	không	☐
7. Giấy xác nhận điểm bảo lưu:……	Có	☐	không	☐

8. Giấy tờ khác (nếu có):…… ……

D. CAM ĐOAN

Tôi cam đoan những lời khai trong Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT này là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ghi chú: *Sau ngày thi, mọi yêu cầu sửa đổi bổ sung nội dung lời khai sẽ không được chấp nhận.*	*Ngày tháng năm* **Người nhận** *(Ký, ghi rõ họ và tên)*	*Ngày tháng năm* **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐKDT** *(Ký tên và đóng dấu)*
Ngày tháng năm **Thí sinh ký và ghi rõ họ tên**	……	……

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

I. DIỆN ƯU TIÊN XÉT TỐT NGHIỆP THPT

Thí sinh thuộc một trong các diện:

1. Diện 1: ***Không được cộng điểm ưu tiên***.

Còn gọi là diện bình thường. *Ký hiệu*: **D1**

2. Diện 2: *Cộng 0,25 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:*

- Thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh suy giảm khả năng lao động dưới 81% (chỉ với GDTX); Con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động. *Ký hiệu*: **D2-TB2**
- Con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con Bà mẹ VN anh hùng. *Ký hiệu*: **D2-CAH**
- Người dân tộc thiểu số. *Ký hiệu:* **D2-TS2**
- Người Kinh, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên (tính đến ngày thi) ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135 theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ở xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương ít nhất hai phần ba thời gian học cấp THPT. *Ký hiệu*: **D2-VS2**
- Người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hoá học. *Ký hiệu*: **D2-CHH**
- Có tuổi đời từ 35 tuổi trở lên, tính đến ngày thi (đối với thí sinh GDTX). *Ký hiệu*: **D2-T35**

3. Diện 3: ***Cộng 0,5 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:***

- Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135 Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương. *Ký hiệu:* **D3-TS3**
- Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên (đối với GDTX). *Ký hiệu*: **D3-TB3**
- Con của liệt sĩ; con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên. *Ký hiệu*: **D3-CLS**

** Thí sinh có nhiều tiêu chuẩn ưu tiên thì chỉ hưởng theo tiêu chuẩn cao nhất.*

II. ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH

1. Đoạt giải cá nhân kỳ thi học sinh giỏi bộ môn văn hoá lớp 12:

- Giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh: 2,0 điểm.
- Giải khuyến khích cấp quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh: 1,5 điểm.
- Giải ba cấp tỉnh: 1,0 điểm.

2. Đoạt giải cá nhân và đồng đội trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành môn Vật lí, Hoá học, Sinh học; thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do ngành Giáo dục tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT:

- Giải nhất, nhì, ba quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc Huy chương Vàng: 2,0 điểm.
- Giải khuyến khích quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh hoặc giải tư cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia hoặc Huy chương Bạc: 1,5 điểm.
- Giải ba cấp tỉnh hoặc Huy chương Đồng: 1,0 điểm.

** Giải đồng đội chỉ tính cho giải quốc gia, mức điểm cộng thêm giống như giải cá nhân.*

** Học sinh đạt nhiều giải khác nhau thì chỉ được hưởng mức cộng điểm của giải cao nhất.*

III. LƯU Ý: Thí sinh tự do tại Mục 5 là thí sinh thuộc điểm b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi; Mục 6 trên phiếu đăng ký chỉ dành cho thí sinh là học sinh đang học lớp 12 trong năm tổ chức thi, "Mã số định danh trên CSDL toàn ngành" do các trường phổ thông cung cấp.

Phụ lục VI

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT ĐẶC CÁCH TỐT NGHIỆP THPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT ĐẶC CÁCH TỐT NGHIỆP THPT

Kính gửi: Hội đồng thi …….

Họ và tên thí sinh: ..... Giới tính: .....

Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../..... Dân tộc: .....

Số Thẻ Căn cước/Căn cước công dân: .....

Số điện thoại:.....

Học sinh trường (Ghi tên trường phổ thông nơi học lớp 12): .....
.....

Số báo danh: .....

Đã dự thi môn: .....
Lý do đề nghị xét đặc cách: .....
Minh chứng để hưởng đặc cách: .....
Tôi cam đoan lời khai trên là đúng sự thật. Nếu có gì sai trái, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm
Người viết đơn
(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục VII

MẪU ĐƠN XÁC NHẬN BẢO LƯU ĐIỂM THI ĐỂ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

(*Kèm theo Công văn số: /SGDĐT-QLCLGD ngày của Sở GDĐT*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN XÁC NHẬN BẢO LƯU ĐIỂM THI ĐỂ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

Kính gửi: .....

Tôi tên: .....

Ngày sinh:.....

Nơi sinh: .....

Nay làm đơn này kính đề nghị .....

xác nhận điểm bảo lưu Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, cụ thể như sau:

Tên bài thi/môn thi thành phần bảo lưu	Điểm thi
Toán	
Ngữ văn	
Ngoại ngữ	
Bài thi KHTN	
Bài thi KHXH	
Vật lí	
Hóa	
Sinh	
Sử	
Địa	
GDCD	

Lý do: Bổ sung vào hồ sơ đăng ký xét tốt nghiệp THPT năm 2025

Xin chân thành cảm ơn.

.....,ngày tháng năm 2025

Hiệu trưởng/Giám đốc Người làm đơn

Phụ lục VII

CÁC MINH CHỨNG ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU TIÊN KHU VỰC, ƯU TIÊN ĐỐI TƯỢNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC; TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON[1]

TT	Quy chế tuyển sinh hiện hành	Minh chứng/cách thực hiện
I	**Ưu tiên khu vực**	
I.1	Theo khu vực của trường phổ thông	Thí sinh khai báo năm học lớp 10, 11, 12 trên Hệ thống. Hệ thống tự tính khu vực ưu tiên.
I.2	Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. (Điểm c, khoản 1, Điều 7 Quy chế tuyển sinh hiện hành).	Thí sinh khai báo thời gian trên Hệ thống.
II	**Ưu tiên đối tượng** (Phụ lục Quy chế tuyển sinh hiện hành)	
II.1	Đối tượng 01: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.	Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền.
II.2	Đối tượng 02: Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.	Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và Bằng khen hoặc Quyết định công nhận là chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.

II.3	Đối tượng 03: a) Thương binh, bệnh binh, người có Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;	a) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng nhận hưởng chính sách như thương binh. b), c) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao
	c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.	Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận. d) Quyết định xuất ngũ.
II.4	Đối tượng 04: a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.	a) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy báo tử hoặc Bản sao Bằng "Tổ quốc ghi công"; Bản khai tình hình thân nhân liệt sĩ (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định 131/2021/NĐ-CP); Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp tiền tuất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nếu có). b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; hoặc Giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh có tỉ lệ mất sức lao động 81% trở lên do Phòng Lao động thương binh xã hội cấp. c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp. d) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định công nhận Anh hùng lực lượng vũ trang hoặc Quyết định công nhận Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến. đ) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định trợ cấp hàng tháng (do sở LĐ TBXH cấp) của con người

		hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học.
II.5	Đối tượng 05: a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nòng cốt, Dân	a) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học. b) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận. c) Văn bản bổ nhiệm và Quyết định xuất ngũ.
	quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nòng cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.	
II.6	Đối tượng 06: a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.	a) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền. b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận bệnh binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp. c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.

II.7	Đối tượng 07: a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2019/TT BLĐTBXH ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.	a) Giấy xác nhận "Khuyết tật nặng" của UBND xã/phường/thị trấn nơi thí sinh thường trú cấp. b) Bản sao danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh, cấp bộ trở lên; hoặc Bằng lao động sáng tạo (có quyết định kèm theo). c) Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng. d) Bản sao văn bằng trung cấp Dược; Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.

Phụ lục VIII

MẪU PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

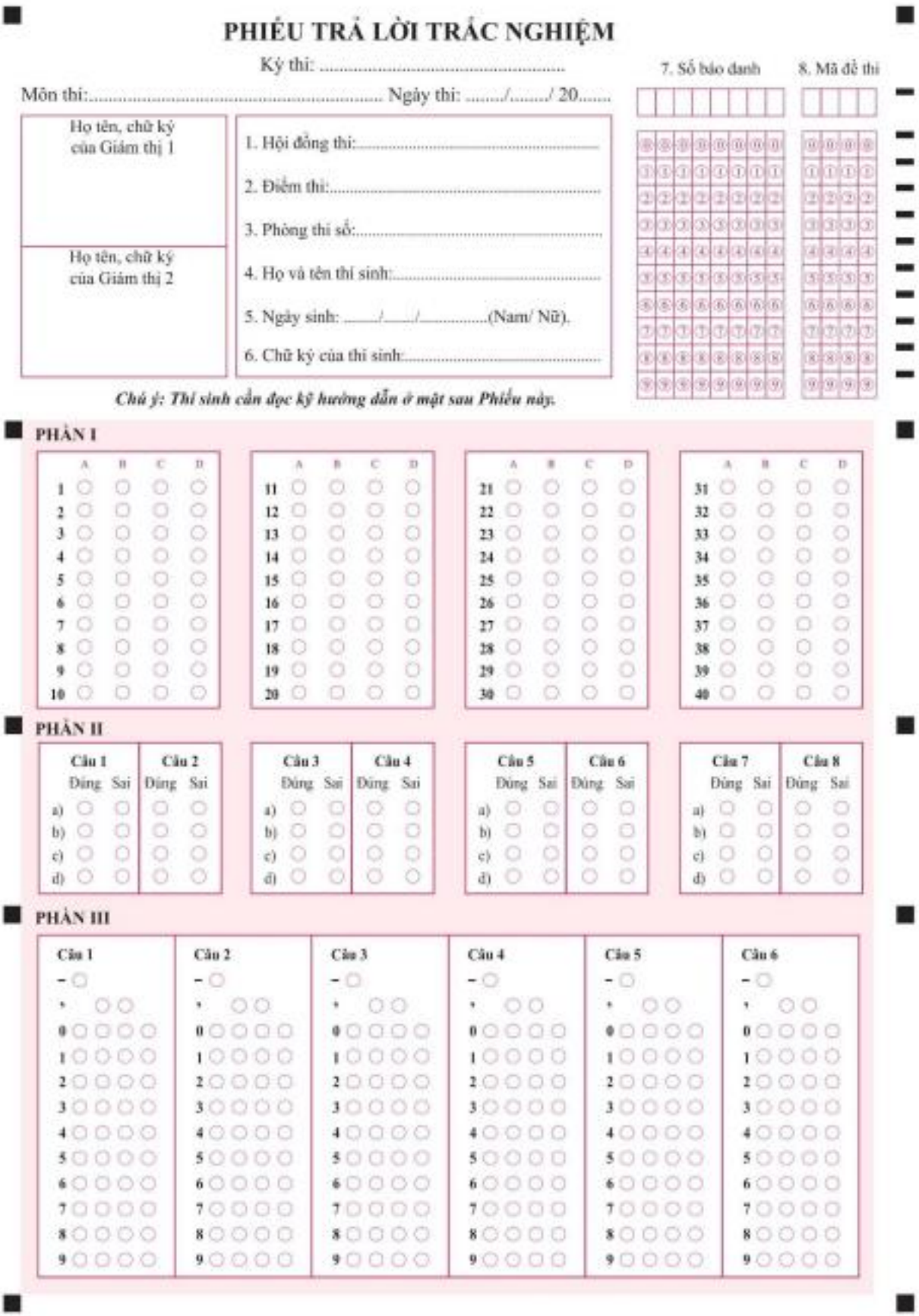

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Kỳ thi: .....

Môn thi:..... Ngày thi: ...../...../ 20.....

Họ tên, chữ ký của Giám thị 1

Họ tên, chữ ký của Giám thị 2

1. Hội đồng thi:.....
2. Điểm thi:.....
3. Phòng thi số:.....
4. Họ và tên thí sinh:.....
5. Ngày sinh: ...../...../.....(Nam/ Nữ).
6. Chữ ký của thí sinh:.....

7. Số báo danh

8. Mã đề thi

Chú ý: Thí sinh cần đọc kỹ hướng dẫn ở mặt sau Phiếu này.

PHẦN I

	A	B	C	D
1	○	○	○	○
2	○	○	○	○
3	○	○	○	○
4	○	○	○	○
5	○	○	○	○
6	○	○	○	○
7	○	○	○	○
8	○	○	○	○
9	○	○	○	○
10	○	○	○	○

	A	B	C	D
11	○	○	○	○
12	○	○	○	○
13	○	○	○	○
14	○	○	○	○
15	○	○	○	○
16	○	○	○	○
17	○	○	○	○
18	○	○	○	○
19	○	○	○	○
20	○	○	○	○

	A	B	C	D
21	○	○	○	○
22	○	○	○	○
23	○	○	○	○
24	○	○	○	○
25	○	○	○	○
26	○	○	○	○
27	○	○	○	○
28	○	○	○	○
29	○	○	○	○
30	○	○	○	○

	A	B	C	D
31	○	○	○	○
32	○	○	○	○
33	○	○	○	○
34	○	○	○	○
35	○	○	○	○
36	○	○	○	○
37	○	○	○	○
38	○	○	○	○
39	○	○	○	○
40	○	○	○	○

PHẦN II

	Câu 1		Câu 2	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai
a)	○	○	○	○
b)	○	○	○	○
c)	○	○	○	○
d)	○	○	○	○

	Câu 3		Câu 4	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai
a)	○	○	○	○
b)	○	○	○	○
c)	○	○	○	○
d)	○	○	○	○

	Câu 5		Câu 6	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai
a)	○	○	○	○
b)	○	○	○	○
c)	○	○	○	○
d)	○	○	○	○

	Câu 7		Câu 8	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai
a)	○	○	○	○
b)	○	○	○	○
c)	○	○	○	○
d)	○	○	○	○

PHẦN III

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
− ○	− ○	− ○	− ○	− ○	− ○
, ○ ○	, ○ ○	, ○ ○	, ○ ○	, ○ ○	, ○ ○
0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○
1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○
2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○
3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○
4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○
5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○
6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○
7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○
8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○
9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

1) Thí sinh cần giữ Phiếu cho phẳng, không bôi bẩn, không làm nhàu, rách nát;
2) Ghi đầy đủ, rõ ràng các mục từ mục 1 đến mục 8;
3) Thí sinh tô và ghi đủ số báo danh theo quy định
4) Tại mục 7 và 8, ngoài việc ghi chữ số vào ô trống, thí sinh nhất thiết phải tô kín các ô tròn trong bảng phía dưới tương ứng với chữ số đã ghi
5) Thí sinh tô đáp án lựa chọn cho mỗi câu hỏi/ý hỏi trên đề thi vào vị trí tương ứng ở trên đề thi. Trong đó:

a) Phần I: Thí sinh chỉ tô một đáp án duy nhất tương ứng với đáp án A, B, C, D trong đề thi của câu hỏi tương ứng.

Ví dụ: thí sinh chọn câu 1 – đáp án A, câu 2 – đáp án B, câu 3 - đáp án C, câu 4 – đáp án B, câu 5 - đáp án D thì tô như ***Hình 1*** *dưới đây*

b) Phần II: Thí sinh tô vào ô tương ứng với đáp án đúng hoặc sai đối với mỗi ý trong từng câu hỏi của đề thi.

Ví dụ: Phần II, Câu 1 thí sinh chọn ý a – đúng; ý b – sai; ý c – đúng; ý d – đúng thì tô như ***Hình 2*** *dưới đây.*

c) Phần III: Thí sinh tô bắt đầu từ trái sang phải và bỏ trống các ô bên phải nếu không dùng đến.

Ví dụ 1: Phần III, Câu 1 thí sinh chọn đáp án là "-1,5" thì tô như ***Hình 3*** *dưới đây.*

Ví dụ 2: Phần III, Câu 1 thí sinh chọn đáp án là "1,5" thì tô như ***Hình 4*** *dưới đây.*

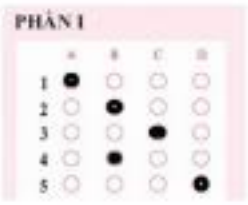

Hình 1

Hình 2

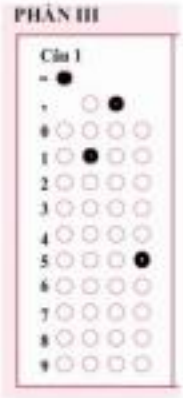

Hình 3

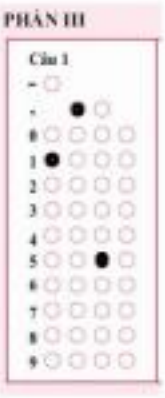

Hình 4

Phụ lục IX

MÃ TỈNH, MÃ TRƯỜNG THPT

(*Kèm theo Công văn số:* 1171 */SGDĐT-QLCLGD ngày* 09/4/2025 *của Sở GDĐT*)

Mã tỉnh	Mã trường	Tên trường	Khu vực
43	014	Cao đẳng nghề Bình Phước (Trước ngày 01/10/2022)	Khu vực 2 NT
43	800	Học ở nước ngoài_43	Khu vực 3
43	043	PTDTNT THCS & THPT Bù Gia Mập	Khu vực 1
43	074	PTDTNT THCS&THPT Điểu Ong (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	075	PTDTNT THCS&THPT Điểu Ong (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	079	PTDTNT THCS&THPT Điểu Ong (Từ ngày 15/8/2024)	Khu vực 1
43	004	PTDTNT THPT tỉnh Bình Phước (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	049	PTDTNT THPT tỉnh Bình Phước (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	900	Quân nhân, Công an tại ngũ_43	Khu vực 3
43	045	THCS & THPT Đăk Mai	Khu vực 1
43	032	THCS & THPT Đăng Hà	Khu vực 1
43	008	THCS & THPT Đồng Tiến	Khu vực 1
43	031	THCS & THPT Lương Thế Vinh	Khu vực 1
43	012	THCS & THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	Khu vực 1
43	023	THCS & THPT Tân Tiến	Khu vực 1
43	038	THCS & THPT Võ Thị Sáu	Khu vực 1
43	072	THCS&THPT Minh Hưng (Trước ngày 01/10/2022)	Khu vực 2 NT
43	073	THCS&THPT Minh Hưng (Từ ngày 01/10/2022)	Khu vực 2
43	028	THPT Bù Đăng (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	065	THPT Bù Đăng (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	080	THPT Bù Đăng (Từ ngày 15/8/2024)	Khu vực 1
43	010	THPT Chơn Thành (Trước ngày 01/10/2022)	Khu vực 2 NT
43	069	THPT Chơn Thành (Từ ngày 01/10/2022)	Khu vực 2
43	011	THPT Chu Văn An (Trước ngày 01/10/2022)	Khu vực 2 NT
43	070	THPT Chu Văn An (Từ ngày 01/10/2022)	Khu vực 2
43	042	THPT chuyên Bình Long	Khu vực 1
43	003	THPT Chuyên Quang Trung (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1

43	048	THPT Chuyên Quang Trung (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	037	THPT Đa Kia	Khu vực 1
43	036	THPT Đắk Ơ	Khu vực 1
43	007	THPT Đồng Phú (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	052	THPT Đồng Phú (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	001	THPT Đồng Xoài (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	046	THPT Đồng Xoài (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	005	THPT Hùng Vương (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	050	THPT Hùng Vương (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	029	THPT Lê Quý Đôn	Khu vực 1
43	020	THPT Lộc Hiệp (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	059	THPT Lộc Hiệp (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	081	THPT Lộc Hiệp (Từ ngày 15/8/2024)	Khu vực 1
43	018	THPT Lộc Ninh (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	056	THPT Lộc Ninh (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	019	THPT Lộc Thái (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	058	THPT Lộc Thái (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	041	THPT Ngô Quyền	Khu vực 1
43	002	THPT Nguyễn Du (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	047	THPT Nguyễn Du (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	016	THPT Nguyễn Huệ (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	054	THPT Nguyễn Huệ (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	034	THPT Nguyễn Hữu Cảnh (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	067	THPT Nguyễn Hữu Cảnh (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	082	THPT Nguyễn Hữu Cảnh (Từ ngày 15/8/2024)	Khu vực 1
43	040	THPT Nguyễn Khuyến(trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	039	THPT Phú Riềng (trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	076	THPT Nguyễn Khuyến(từ ngày 04/6/2021)	KV2-NT
43	077	THPT Phú Riềng (từ ngày 04/6/2021)	KV2-NT
43	083	THPT Phú Riềng (Từ ngày 15/8/2024)	Khu vực 1
43	061	THPT Phước Bình (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	062	THPT Phước Bình (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	022	THPT Thanh Hòa (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	063	THPT Thanh Hòa (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43			
43	015	THPT Thị xã Bình Long	Khu vực 1
43	025	THPT Thị xã Phước Long (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	060	THPT Thị xã Phước Long (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	030	THPT Thống Nhất	Khu vực 1
43	035	THPT Trần Phú	Khu vực 1
43	024	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bù Đốp (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	064	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bù Đốp (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	021	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Lộc Ninh (Trước	Khu vực 1

		ngày 04/6/2021)	
43	057	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Lộc Ninh (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	017	Trung tâm GDNN&GDTX Bình Long (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	055	Trung tâm GDNN&GDTX Bình Long (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	013	Trung tâm GDNN&GDTX Chơn Thành (Trước ngày 01/10/2022)	Khu vực 2 NT
43	071	Trung tâm GDNN&GDTX Chơn Thành (Từ ngày 01/10/2022)	Khu vực 2
43	033	Trung tâm GDNN-GDTX Bù Đăng (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	066	Trung tâm GDNN-GDTX Bù Đăng (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	083	Trung tâm GDNN-GDTX Bù Đăng (Từ ngày 15/8/2024)	Khu vực 1
43	009	Trung tâm GDNN-GDTX Đồng Phú (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	053	Trung tâm GDNN-GDTX Đồng Phú (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	044	Trung tâm GDNN-GDTX Hớn Quản (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	068	Trung tâm GDNN-GDTX Hớn Quản (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2 NT
43	027	Trung tâm GDNN-GDTX Phước Long (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	078	Trung tâm GDNN-GDTX Phước Long (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	006	Trung tâm GDTX tỉnh Bình Phước (Trước ngày 04/6/2021)	Khu vực 1
43	051	Trung tâm GDTX tỉnh Bình Phước (Từ ngày 04/6/2021)	Khu vực 2
43	801	Trường THPT - Khu vực 1	Khu vực 1
43	803	Trường THPT - Khu vực 2	Khu vực 2
43	802	Trường THPT - Khu vực 2NT	Khu vực 2 NT
43	804	Trường THPT - Khu vực 3	Khu vực 3
43	900	Công an, quân nhân	

Phụ lục X

MÃ ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ DỰ THI

(*Kèm theo Công văn số:* 1171 */SGDĐT-QLCLGD ngày* 09/4/2025 *của Sở GDĐT*)

Mã tỉnh	Mã đơn vị ĐKDT	Đơn vị đăng ký dự thi	Ghi chú
43	000	Sở GDĐT Bình Phước	
43	001	THPT Đồng Xoài	
43	002	THPT Nguyễn Du	
43	003	THPT chuyên Quang Trung	
43	004	PTDTNT THPT tỉnh Bình Phước	
43	005	THPT Hùng Vương	
43	006	TT GDTX tỉnh Bình Phước	
43	007	THPT Đồng Phú	
43	008	THCS&THPT Đồng Tiến	
43	009	TT GDNN-GDTX huyện Đồng Phú	
43	010	THPT Chơn Thành	
43	011	THPT Chu Văn An	
43	012	THCS & THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	
43	013	TT GDNN-GDTX huyện Chơn Thành	
43	014	TT GDNN-GDTX huyện Hớn Quản	
43	015	THPT TX Bình Long	
43	016	THPT Nguyễn Huệ	
43	017	TT GDNN-GDTX TX Bình Long	
43	018	THPT Lộc Ninh	
43	019	THPT Lộc Thái	
43	020	THPT Lộc Hiệp	
43	021	TT GDNN-GDTX huyện Lộc Ninh	
43	022	THPT Thanh Hòa	
43	023	THCS&THPT Tân Tiến	
43	024	TT GDNN-GDTX huyện Bù Đốp	
43	025	THPT TX Phước Long	
43	026	THPT Phước Bình	
43	027	TT GDNN-GDTX thị xã Phước Long	
43	028	THPT Bù Đăng	
43	029	THPT Lê Quý Đôn	
43	030	THPT Thống Nhất	
43	031	THCS&THPT Lương Thế Vinh	
43	032	THCS&THPT Đăng Hà	
43	033	TT GDNN-GDTX huyện Bù Đăng	

43	034	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	
43	035	THPT Trần Phú	
43	036	THPT Đăk Ơ	
43	037	THPT Đa Kia	
43	038	THCS&THPT Võ Thị Sáu	
43	039	THPT Phú Riềng	
43	040	THPT Nguyễn Khuyến	
43	041	THPT Ngô Quyền	
43	042	THPT chuyên Bình Long	
43	043	PTDTNT THCS&THPT Bù Gia Mập	
43	044	THCS&THPT Đăk Mai	
43	045	PTDTNT THCS&THPT Điểu Ong	
43	046	THCS&THPT Minh Hưng	
43	**901**	**TT GDNN-GDTX huyện Hớn Quản**	Mã đơn vị ĐKDT dành cho thí sinh tự do (***đã tốt nghiệp THPT nộp để tuyển sinh)***
43	**902**	**Trường THCS&THPT Võ Thị Sáu**	
43	**906**	**Trung tâm GDTX tỉnh Bình Phước**	
43	**909**	**TT GDNN-GDTX huyện Đồng Phú**	
43	**913**	**TT GDNN-GDTX huyện Chơn Thành**	
43	**917**	**TT GDNN-GDTX TX Bình Long**	
43	**921**	**TT GDNN-GDTX huyện Lộc Ninh**	
43	**924**	**TT GDNN-GDTX huyện Bù Đốp**	
43	**927**	**TT GDNN-GDTX TX Phước Long**	
43	**933**	**TT GDNN-GDTX huyện Bù Đăng**	

Phụ lục XI

DANH SÁCH CÁC XÃ KHU VỰC 1 HOẶC CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN (HOẶC CÓ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN)

(*Kèm theo Công văn số:* 1171 */SGDĐT-QLCLGD ngày* 09/4/2025 *của Sở GDĐT*)

TT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Loại xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	43	11	Huyện Phú Riềng	01	Xã Phước Tân	Khó khăn
2.	43	11	Huyện Phú Riềng	02	Xã Bình Sơn	Khó khăn
3.	43	11	Huyện Phú Riềng	03	Xã Bình Tân (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
4.	43	11	Huyện Phú Riềng	04	Xã Bù Nho (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
5.	43	11	Huyện Phú Riềng	05	Xã Long Bình	Khó khăn
6.	43	11	Huyện Phú Riềng	06	Xã Long Hà (trước ngày 04/6/20210	ĐBKK
7.	43	11	Huyện Phú Riềng	07	Xã Long Hưng (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
8.	43	11	Huyện Phú Riềng	08	Xã Long Tân	ĐBKK
9.	43	11	Huyện Phú Riềng	09	Xã Phú Riềng (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
10.	43	11	Huyện Phú Riềng	10	Xã Phú Trung (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
11.	43	11	Huyện Phú Riềng	11	Xã Long Hà (từ ngày 04/6/20210	Khó khăn
12.	43	11	Huyện Phú Riềng	12	Xã Phú Trung (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
13.	43	11	Huyện Phú Riềng	13	Xã Phú Riềng (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
14.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	01	Xã Bình Thắng	ĐBKK
15.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	02	Xã Bù Gia Mập	ĐBKK
16.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	03	Xã Đăk Ơ	ĐBKK
17.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	04	Xã Đa Kia (trước 28/4/2017)	Khó khăn
18.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	05	Xã Đức Hạnh	ĐBKK
19.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	06	Xã Phú Nghĩa	Khó khăn
20.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	07	Xã Phú Văn	ĐBKK
21.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	08	Xã Phước Minh	ĐBKK
22.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	09	Xã Đa Kia (từ ngày 28/4/2017 đến trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
23.	43	10	Huyện Bù Gia Mập	10	Xã Đa Kia (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
24.	43	09	Huyện Hớn Quản	01	Xã An Khương (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
25.	43	09	Huyện Hớn Quản	02	Xã An Phú	Khó khăn
26.	43	09	Huyện Hớn Quản	03	Xã Đồng Nơ (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
27.	43	09	Huyện Hớn Quản	04	Xã Minh Đức	Khó khăn
28.	43	09	Huyện Hớn Quản	05	Xã Minh Tâm	Khó khăn
29.	43	09	Huyện Hớn Quản	06	Xã Phước An (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
30.	43	09	Huyện Hớn Quản	07	Xã Tân Hiệp	Khó khăn
31.	43	09	Huyện Hớn Quản	08	Xã Tân Hưng (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
32.	43	09	Huyện Hớn Quản	09	Thị trấn Tân Khai (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
33.	43	09	Huyện Hớn Quản	10	Xã Tân Lợi (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn

34.	43	09	Huyện Hớn Quản	11	Xã Tân Quan	Khó khăn
35.	43	09	Huyện Hớn Quản	12	Xã Thanh An (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
36.	43	09	Huyện Hớn Quản	13	Xã Thanh Bình (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
37.	43	09	Huyện Hớn Quản	14	Xã Thanh An (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
38.	43	09	Huyện Hớn Quản	15	Xã Tân Hưng (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
39.	43	09	Huyện Hớn Quản	16	Xã Phước An (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
40.	43	09	Huyện Hớn Quản	17	Xã An Khương (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
41.	43	09	Huyện Hớn Quản	18	Xã Thanh Bình (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
42.	43	09	Huyện Hớn Quản	19	Xã Tân Lợi (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
43.	43	09	Huyện Hớn Quản	20	Thị trấn Tân Khai (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
44.	43	08	Huyện Bù Đăng	01	Thị trấn Đức Phong (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
45.	43	08	Huyện Bù Đăng	02	Xã Bình Minh	Khó khăn
46.	43	08	Huyện Bù Đăng	03	Xã Bom Bo	Khó khăn
47.	43	08	Huyện Bù Đăng	04	Xã Đak Nhau	ĐBKK
48.	43	08	Huyện Bù Đăng	05	Xã Đăng Hà (trước ngày 28/4/2017)	Khó khăn
49.	43	08	Huyện Bù Đăng	06	Xã Đoàn Kết	Khó khăn
50.	43	08	Huyện Bù Đăng	07	Xã Đồng Nai	Khó khăn
51.	43	08	Huyện Bù Đăng	08	Xã Đức Liễu	Khó khăn
52.	43	08	Huyện Bù Đăng	09	Xã Đường 10	ĐBKK
53.	43	08	Huyện Bù Đăng	10	Xã Minh Hưng	Khó khăn
54.	43	08	Huyện Bù Đăng	11	Xã Nghĩa Bình	Khó khăn
55.	43	08	Huyện Bù Đăng	12	Xã Nghĩa Trung	Khó khăn
56.	43	08	Huyện Bù Đăng	13	Xã Phú Sơn (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
57.	43	08	Huyện Bù Đăng	14	Xã Phước Sơn	Khó khăn
58.	43	08	Huyện Bù Đăng	15	Xã Thọ Sơn	Khó khăn
59.	43	08	Huyện Bù Đăng	16	Xã Thống Nhất	ĐBKK
60.	43	08	Huyện Bù Đăng	17	Xã Đăng Hà (từ ngày 28/4/2017)	ĐBKK
61.	43	08	Huyện Bù Đăng	18	Xã Phú Sơn (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
62.	43	08	Huyện Bù Đăng	19	Thị trấn Đức Phong (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
63.	43	07	Thị xã Phước Long	01	Phường Long Phước (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
64.	43	07	Thị xã Phước Long	02	Phường Long Thủy (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
65.	43	07	Thị xã Phước Long	03	Phường Phước Bình (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
66.	43	07	Thị xã Phước Long	04	Phường Sơn Giang (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
67.	43	07	Thị xã Phước Long	05	Phường Thác Mơ (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
68.	43	07	Thị xã Phước Long	06	Xã Long Giang (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
69.	43	07	Thị xã Phước Long	07	Xã Phước Tín (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
70.	43	07	Thị xã Phước Long	08	Xã Long Giang (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
71.	43	06	Huyện Bù Đốp	01	Thị trấn Thanh Bình (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
72.	43	06	Huyện Bù Đốp	02	Xã Hưng Phước	ĐBKK
73.	43	06	Huyện Bù Đốp	03	Xã Phước Thiện	ĐBKK

74.	43	06	Huyện Bù Đốp	04	Xã Tân Thành (trước ngày 01/02/2016)	ĐBKK
75.	43	06	Huyện Bù Đốp	05	Xã Tân Tiến	ĐBKK
76.	43	06	Huyện Bù Đốp	06	Xã Thanh Hòa	ĐBKK
77.	43	06	Huyện Bù Đốp	07	Xã Thiện Hưng (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
78.	43	06	Huyện Bù Đốp	08	Xã Tân Thành (từ ngày 01/02/2016 đến ngày 04/6/2021)	Khó khăn
79.	43	06	Huyện Bù Đốp	09	Xã Thiện Hưng (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
80.	43	06	Huyện Bù Đốp	10	Xã Tân Thành (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
81.	43	05	Huyện Lộc Ninh	01	Thị trấn Lộc Ninh (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
82.	43	05	Huyện Lộc Ninh	02	Xã Lộc An (trước ngày 01/02/2016)	ĐBKK
83.	43	05	Huyện Lộc Ninh	03	Xã Lộc Điền (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
84.	43	05	Huyện Lộc Ninh	04	Xã Lộc Hiệp (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
85.	43	05	Huyện Lộc Ninh	05	Xã Lộc Hòa	ĐBKK
86.	43	05	Huyện Lộc Ninh	06	Xã Lộc Hưng (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
87.	43	05	Huyện Lộc Ninh	07	Xã Lộc Khánh	ĐBKK
88.	43	05	Huyện Lộc Ninh	08	Xã Lộc Phú	ĐBKK
89.	43	05	Huyện Lộc Ninh	09	Xã Lộc Quang	ĐBKK
90.	43	05	Huyện Lộc Ninh	10	Xã Lộc Tấn (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
91.	43	05	Huyện Lộc Ninh	11	Xã Lộc Thái (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
92.	43	05	Huyện Lộc Ninh	12	Xã Lộc Thành	ĐBKK
93.	43	05	Huyện Lộc Ninh	13	Xã Lộc Thạnh (trước ngày 01/02/2016)	ĐBKK
94.	43	05	Huyện Lộc Ninh	14	Xã Lộc Thiện (trước ngày 01/02/2016)	ĐBKK
95.	43	05	Huyện Lộc Ninh	15	Xã Lộc Thịnh (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
96.	43	05	Huyện Lộc Ninh	16	Xã Lộc Thuận (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
97.	43	05	Huyện Lộc Ninh	17	Xã Lộc An (từ ngày 01/02/2016)	Khó khăn
98.	43	05	Huyện Lộc Ninh	18	Xã Lộc Thạnh (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
99.	43	05	Huyện Lộc Ninh	19	Xã Lộc Thiện (từ ngày 01/02/2016)	Khó khăn
100	43	05	Huyện Lộc Ninh	20	Xã Lộc Thịnh (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
101	43	05	Huyện Lộc Ninh	21	Xã Lộc Hưng (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
102	43	05	Huyện Lộc Ninh	22	Xã Lộc Tấn (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
103	43	05	Huyện Lộc Ninh	23	Xã Lộc Thuận (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
104	43	05	Huyện Lộc Ninh	24	Xã Lộc Điền (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
105	43	05	Huyện Lộc Ninh	25	Xã Lộc Hiệp (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
106	43	05	Huyện Lộc Ninh	26	Xã Lộc Thạnh (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
107	43	04	Thị xã Bình Long	01	Phường An Lộc (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
108	43	04	Thị xã Bình Long	02	Phường Hưng Chiến	Khó khăn
109	43	04	Thị xã Bình Long	03	Phường Phú Đức (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
110	43	04	Thị xã Bình Long	04	Phường Phú Thịnh (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
111	43	04	Thị xã Bình Long	05	Xã Thanh Lương (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
112	43	04	Thị xã Bình Long	06	Xã Thanh Phú (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
113	43	04	Thị xã Bình Long	07	Xã Thanh Lương (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
114	43	03	Thị xã Chơn Thành	01	Xã Minh Lập (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
115	43	03	Thị xã Chơn Thành	02	Xã Minh Thắng (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
116	43	03	Thị xã Chơn Thành	03	P Minh Thành (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn

117	43	03	Thị xã Chơn Thành	04	Xã Nha Bích	Khó khăn
118	43	03	Thị xã Chơn Thành	05	Xã Quang Minh (trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
119	43	03	Thị xã Chơn Thành	06	Xã Quang Minh (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
120	43	03	Thị xã Chơn Thành	07	Xã Minh Lập (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
121	43	02	Huyện Đồng Phú	01	Thị trấn Tân Phú (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
122	43	02	Huyện Đồng Phú	02	Xã Đồng Tâm (Trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
123	43	02	Huyện Đồng Phú	03	Xã Đồng Tiến	Khó khăn
124	43	02	Huyện Đồng Phú	04	Xã Tân Hòa (trước 29/2/2016)	ĐBKK
125	43	02	Huyện Đồng Phú	05	Xã Tân Hưng (trước ngày 29/2/2016)	ĐBKK
126	43	02	Huyện Đồng Phú	06	Xã Tân Lập (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
127	43	02	Huyện Đồng Phú	07	Xã Tân Lợi (Trước ngày 04/6/2021)	ĐBKK
128	43	02	Huyện Đồng Phú	08	Xã Tân Phước (trước ngày 04/6/20210	ĐBKK
129	43	02	Huyện Đồng Phú	09	Xã Tân Tiến (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
130	43	02	Huyện Đồng Phú	10	Xã Thuận Lợi	Khó khăn
131	43	02	Huyện Đồng Phú	11	Xã Thuận Phú (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
132	43	02	Huyện Đồng Phú	12	Xã Tân Hòa (từ ngày 29/2/2016)	Khó khăn
133	43	02	Huyện Đồng Phú	13	Xã Tân Hưng (từ ngày 29/2/2016)	Khó khăn
134	43	02	Huyện Đồng Phú	14	Xã Tân Phước (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
135	43	02	Huyện Đồng Phú	15	Xã Tân Lợi (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
136	43	02	Huyện Đồng Phú	16	Xã Đồng Tâm (từ ngày 04/6/2021)	Khó khăn
137	43	02	Huyện Đồng Phú	17	Xã Thuận Phú (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
138	43	01	Thành phố Đồng Xoài	01	Phường Tân Bình (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
139	43	01	Thành phố Đồng Xoài	02	Phường Tân Đồng (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
140	43	01	Thành phố Đồng Xoài	03	Phường Tân Phú (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
141	43	01	Thành phố Đồng Xoài	04	Phường Tân Thiện (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
142	43	01	Thành phố Đồng Xoài	05	Phường Tân Xuân (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
143	43	01	Thành phố Đồng Xoài	06	Xã Tân Thành	Khó khăn
144	43	01	Thành phố Đồng Xoài	07	Xã Tiến Hưng (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
145	43	01	Thành phố Đồng Xoài	08	Phường Tiến Thành (trước ngày 04/6/2021)	Khó khăn
146	43	01	Thành phố Đồng Xoài	09	Phường Tân Xuân (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK
147	43	01	Thành phố Đồng Xoài	10	Phường Tân Thiện (từ ngày 15/8/2024)	ĐBKK